

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUẨN ĐẦU RA

KỶ THI NGÀY 11/10/2026

Địa điểm thi:

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)

Thời gian thi

Buổi sáng 7h00; Buổi chiều 13h00

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
1	111300	Nguyễn Thị Ngọc Hân	411180706	18CNACLC01	10 (B101)	Bậc 2 (A2) Hàn
2	111301	Lê Nguyễn Diễm Huyền	416220079	22CNDPHCLC01	10 (B101)	Bậc 2 (A2) Hàn
3	111302	Trần Nguyễn Thanh Long	412200052	20CNADL02	10 (B101)	Bậc 2 (A2) Hàn
4	111303	Đỗ Thảo My	411190629	19CNACLC06	10 (B101)	Bậc 2 (A2) Hàn
5	111304	Siu H' Linh Nga	412190960	19CNATM02	10 (B101)	Bậc 2 (A2) Hàn
6	111305	Nguyễn Thảo Tâm	411170527	17CNA12	10 (B101)	Bậc 2 (A2) Hàn
7	111306	Phạm Thị Vỹ	411180634	18CNA03	10 (B101)	Bậc 2 (A2) Hàn
1	111310	Lê Thị Phương Anh	411220384	22CNACLC01	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
2	111311	Nguyễn Thị Hải Đăng	411220044	22CNA02	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
3	111312	Huỳnh Đặng Mỹ Huyền	411220355	22CNA10	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
4	111313	Vũ Trần Long	412220252	22CNATMCLC03	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
5	111314	Phan Thị Minh	412220306	22CNATMĐT01	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
6	111315	Phạm Thị Ái Ngân	411220425	22CNACLC02	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
7	111316	Võ Thị Thanh Ngân	411220426	22CNACLC02	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
8	111317	Nguyễn Thị Hồng Thoa	411220373	22CNA10	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
9	111318	Bùi Thị Diễm Thư	411230646	23CNATT01	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
10	111319	Huỳnh Ngọc Anh Thư	412220323	22CNATMĐT01	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
11	111320	Phạm Thị Thanh Thủy	412220073	22CNADL02	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
12	111321	Phạm Hà Bảo Trân	412220266	22CNATMCLC03	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
13	111322	Doãn Thị Anh Trinh	411220378	22CNA10	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
14	111323	Đinh Quang Tuấn	412220329	22CNATMĐT01	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
15	111324	Trần Tường Văn	411220410	22CNACLC01	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
16	111325	Nguyễn Tuấn Việt	412230080	23CNADL02	11 (A201)	Bậc 3 (B1) Hàn
1	111330	Huỳnh Trần Quỳnh Như	417210174	21CNHCLC01	12 (B201)	Bậc 4 (B2) Hàn
2	111331	Trần Thị Quỳnh	417200179	20CNHCLC01	12 (B201)	Bậc 4 (B2) Hàn
1	111335	Phạm Thu Thủy	417230028	23CNH01	13 (B203)	Bậc 5 (C1) Hàn
1	111340	Nguyễn Thị Thanh Nam	414220018	22CNN01	14 (D201)	Bậc 5 (C1) Nga
2	111341	Nguyễn Lê Hoàng Ngọc	414220056	22CNNDL01	14 (D201)	Bậc 5 (C1) Nga
3	111342	Đặng Văn Việt Nhật	414230045	23CNNDL01	14 (D201)	Bậc 5 (C1) Nga
4	111343	Nguyễn Phú Tú Uyên	414230053	23CNNDL01	14 (D201)	Bậc 5 (C1) Nga
1	111345	Nguyễn Thị Hồng Vi	416230035	23CNDPH01	15 (D202)	Bậc 2 (A2) Nhật
1	111350	Trần Đình Quân	412230192	23CNATM02	16 (C201)	Bậc 3 (B1) Nhật
1	111355	Phan Thị Chung	417220174	22CNJ02	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
2	111356	Nguyễn Thị Thu Hiền	417230189	23CNJTM01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
3	111357	Nguyễn Thị Hồng Hường	417220143	22CNJ01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
4	111358	Trần Thị Thanh Mai	417220241	22CNJTM01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
5	111359	Trần Thị Kim Ngân	417220149	22CNJ01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
6	111360	Kiều Thị Quỳnh Nhi	417220244	22CNJTM01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
7	111361	Hồ Quỳnh Như	417230202	23CNJTM01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
8	111362	Nguyễn Mai Phương	417220188	22CNJ02	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
9	111363	Nguyễn Thùy Tiên	417220158	22CNJ01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
10	111364	Phạm Thị Vinh	417230220	23CNJTM01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
11	111365	Nguyễn Thị Tường Vy	417220169	22CNJ01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
12	111366	Nguyễn Ngọc Như Ý	417230145	23CNJ01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
13	111367	Phạm Thị Như Ý	417230221	23CNJTM01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
14	111368	Hoàng Hải Yến	417200058	21CNJCLC01	17 (D301)	Bậc 5 (C1) Nhật
1	111370	Nguyễn Ngọc Bảo	412220149	22CNATM02	18 (D302)	Bậc 3 (B1) Pháp

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
2	111371	Lê Minh Thư	411230567	23CNA14	18 (D302)	Bậc 3 (B1) Pháp
3	111372	Võ Thị Kim Trúc	412220182	22CNATM02	18 (D302)	Bậc 3 (B1) Pháp
4	111373	Nguyễn Tuấn Quang Tùng	419230025	23SPA01	18 (D302)	Bậc 3 (B1) Pháp
5	111374	Nguyễn Tâm Vũ	412220039	22CNADL01	18 (D302)	Bậc 3 (B1) Pháp
1	111375	Lê Thị Kim Dung	413230069	23CNPTTSK01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
2	111376	Phan Thị Hạnh Dung	413230005	23CNP01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
3	111377	H An Êban	413230006	23CNP01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
4	111378	Võ Nguyên Khang	413230011	23CNP01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
5	111379	Lê Thị Minh Khanh	413230057	23CNPTTSK01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
6	111380	Lê Hoàng Tổ Linh	413230058	23CNPTTSK01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
7	111381	Nguyễn Thị Thiên Nga	413240022	24CNP01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
8	111382	Nguyễn Thị Tường Ngân	413230014	23CNP01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
9	111383	Hồ Thị Minh Ngọc	413230015	23CNP01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
10	111384	Nguyễn Bảo Nhi	413230060	23CNPTTSK01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
11	111385	Huỳnh Trần Thanh Phương	413220074	22CNPTTSK01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
12	111386	Đinh Thị Thanh Quý	413230061	23CNPTTSK01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
13	111387	Trần Thụy Diễm Quỳnh	413230042	23CNPDL01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
14	111388	Quách Nhã Tâm	413240029	24CNP01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
15	111389	Nguyễn Thị Cẩm Tú	413230066	23CNPTTSK01	19 (A301)	Bậc 5 (C1) Pháp
1	111390	Huỳnh Long Huy	412200009	20CNADL01	20 (A302)	Bậc 2 (A2) Trung
2	111391	Phạm Đoàn Thùy Tiên	416230028	23CNDPH01	20 (A302)	Bậc 2 (A2) Trung
1	111400	Nguyễn Thái Bảo	412240131	24CNATM01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
2	111401	Y Sa Bết	411180096	18CNA08	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
3	111402	Lô Thị Huyền Diệu	419220003	22SPA01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
4	111403	Đinh Thị Hằng	416230042	23CNDPH02	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
5	111404	Phạm Trương Vy Hạnh	411220479	22CNATT01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
6	111405	Hoàng Vĩnh Khánh Huyền	412220194	22CNATMCLC01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
7	111406	Võ Thị Dương Huyền	441240016	24BHTC01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
8	111407	Bùi Thị Phúc Linh	411240438	24CNA12	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
9	111408	Cao Kiều Ngọc Linh	412220196	22CNATMCLC01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
10	111409	Lê Phương Linh	411220281	22CNA08	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
11	111410	Đặng Yến Nhi	411230366	23CNA09	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
12	111411	Văn Lê Yến Nhi	411220492	22CNATT01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
13	111412	Hồ Hoàng Ánh Hào Quang	412220206	22CNATMCLC01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
14	111413	Nguyễn Thanh Thục Quyên	411220368	22CNA10	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
15	111414	Mai Văn Tài	411220256	22CNA07	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
16	111415	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	411220503	22CNATT01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
17	111416	Nguyễn Lê Tuyết Trinh	412220036	22CNADL01	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
18	111417	Nguyễn Hoàng Tổ Uyên	411240457	24CNA12	21 (B303)	Bậc 3 (B1) Trung
1	111420	Vũ Thị Thùy Dung	445240003	24BHTCTQ01	22 (D402)	Bậc 5 (C1) Trung
2	111421	Nguyễn Thị Thanh Loan	415230199	23BHTCTQ02	22 (D402)	Bậc 5 (C1) Trung
3	111422	Nguyễn Văn Lượng	445240006	24BHTCTQ01	22 (D402)	Bậc 5 (C1) Trung
4	111423	Nguyễn Thị Nhi	445240009	24BHTCTQ01	22 (D402)	Bậc 5 (C1) Trung
5	111424	Nguyễn Thị Minh Thu	445240016	24BHTCTQ01	22 (D402)	Bậc 5 (C1) Trung
6	111425	Huỳnh Thị Như Thùy	415230206	23BHTCTQ02	22 (D402)	Bậc 5 (C1) Trung

Danh sách có 92 thí sinh./.